



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 66

Ngày 01 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 28-4-2017- Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ban hành Hướng dẫn thực hiện quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. 3

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

- 19-5-2017- Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 01/2012/QĐ-UBND ngày 26/3/2012 của Ủy ban nhân dân Quận 4. 24

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5

- 12-5-2017- Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ Quận 5. 26

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ

27-4-2017- Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản. 39

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

12-4-2017- Quyết định số 1690/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của quận Tân Phú. 40

25-4-2017- Quyết định số 1959/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của Quận 11. 51

25-4-2017- Quyết định số 1960/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của quận Gò Vấp. 62

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Hướng dẫn thực hiện quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự,
thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 302/TTr-SNN ngày 14 tháng 02 năm 2017 về việc ban hành Hướng dẫn thực hiện Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; ý kiến Sở Tư pháp tại Công văn số 277/STP-VB ngày 10 tháng 01 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Hướng dẫn thực hiện quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Điều 2.

1. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, quận - huyện liên quan và các cơ quan, đơn vị, các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố để triển khai Hướng dẫn thực hiện quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quyết định phê duyệt;

2. Ban quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao thành phố, Ủy ban nhân dân các quận - huyện có sản xuất nông nghiệp phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khẩn trương phổ biến triển khai Hướng dẫn thực hiện quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành, kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2017.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Du lịch, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Trưởng Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao thành phố, Ban quản lý Khu công nghệ cao, Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp, Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện Bình Chánh, Củ Chi, Cần Giờ, Hóc Môn, Nhà Bè, Hội Nông dân Việt Nam thành phố và Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

HƯỚNG DẪN

**Thực hiện quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục
công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND
ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Căn cứ Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (sau đây gọi tắt là Quyết định số 66), Ủy ban nhân dân thành phố hướng dẫn thực hiện như sau:

1. Một số khái niệm

a) Công nghệ cao là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích lũy từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ hiện có.

b) Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, năng suất và có giá trị gia tăng cao.

c) Tổ chức đầu mối (tổ chức đề nghị công nhận): là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hội nông dân huyện.

2. Tiêu chí xác định vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (dựa trên tiêu chí theo Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2015).

Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là vùng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp để sản xuất một hoặc một số sản phẩm nông sản hàng hóa có lợi thế của vùng bảo đảm đạt năng suất, chất lượng cao, giá trị gia tăng cao và thân thiện với môi trường theo quy định của pháp luật. Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của thành phố đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm liên kết theo chuỗi giá trị; có tổ chức đầu mối của vùng là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hội nông dân huyện hoạt động trong vùng ký hợp đồng thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp của vùng.

b) Sản phẩm sản xuất trong vùng là sản phẩm hàng hóa có lợi thế của vùng, tập trung vào các nhóm sản phẩm sau:

- Giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản có năng suất, chất lượng cao và khả năng chống chịu vượt trội;

- Sản phẩm nông lâm thủy sản có giá trị gia tăng và hiệu quả kinh tế cao; chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, khu vực hoặc quốc gia (VietGAP).

c) Công nghệ được ứng dụng là các công nghệ hiện đại như công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống và phòng trừ dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi; công nghệ thâm canh, siêu thâm canh, chế biến sâu nâng cao giá trị gia tăng; công nghệ tự động hóa, bán tự động; công nghệ thông tin, viễn thám, thân thiện môi trường. Công nghệ có thể được ứng dụng ở quy mô nông hộ hoặc ứng dụng trên quy mô công nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất, gia tăng giá trị của sản phẩm và tăng năng suất lao động.

d) Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là vùng chuyên canh, diện tích liền vùng chiếm trên 80%, có điều kiện tự nhiên tương đối đồng nhất, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, thủy lợi, điện, nước tương đối hoàn chỉnh và thuận lợi cho sản xuất hàng hóa, phù hợp phát triển sản xuất nông nghiệp của ngành và địa phương.

e) Đối tượng sản xuất và quy mô vùng theo đặc điểm nông nghiệp đô thị:

- Sản xuất hoa: diện tích canh tác tối thiểu là 20 ha; giá trị sản xuất tối thiểu 1.400.000.000 đồng/ha/năm;

- Sản xuất rau: diện tích canh tác tối thiểu là 50 ha; giá trị sản xuất tối thiểu phải đạt 900.000.000 đồng/ha/năm;

- Bò sữa: Quy mô từ 15 con/hộ trở lên và chiếm trên 50% số hộ nuôi. Chăn nuôi bò sữa trong vùng tối thiểu là 10.000 con/năm. Giá trị chăn nuôi bò sữa tối thiểu đạt 900.000.000 đồng/năm/hộ;

- Bò thịt: Quy mô từ 10 con/hộ trở lên và chiếm trên 50% số hộ nuôi. Chăn nuôi bò thịt trong vùng tối thiểu 10.000 con/năm. Giá trị chăn nuôi bò thịt tối thiểu đạt 500.000.000 đồng/năm/hộ;

- Heo thịt: Quy mô từ 100 con/hộ trở lên và chiếm trên 50% số hộ nuôi. Chăn nuôi heo thịt trong vùng tối thiểu là 40.000 con/năm. Giá trị chăn nuôi heo tối thiểu đạt 1.500.000.000 đồng/năm/hộ;

- Heo nái: Quy mô từ 50 con/hộ trở lên và chiếm trên 50% số hộ nuôi heo nái. Chăn nuôi heo nái trong vùng tối thiểu là 2.000 con/năm. Giá trị chăn nuôi heo nái tối thiểu đạt 2.200.000.000 đồng/năm/hộ;

- Thủy sản: Diện tích sản xuất giống thủy sản (tôm, cá, nhuyễn thể) tối thiểu là 10 ha, trong đó, quy mô diện tích nuôi của các hộ từ 2.000 m² trở lên.

Diện tích nuôi thương phẩm thủy sản các loại (tôm, cá, nhuyễn thể) tối thiểu là 100 ha, trong đó, quy mô diện tích của các hộ từ 3.000 m² trở lên. Giá trị sản xuất bình quân đạt 1.200.000.000 đồng/ha/năm.

(Xem phụ lục các tiêu chí công nghệ cao)

3. Thẩm quyền công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Ủy ban nhân dân thành phố ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a) Tổ chức đầu mối của vùng lập hồ sơ đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gửi trực tiếp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 05 bộ hồ sơ, trong đó 01 bộ hồ sơ gốc, 04 bộ hồ sơ (bản sao) và 01 file mềm. Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

- Bản thuyết minh vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 2 Quyết định này.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm kiểm tra và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đầu mối đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về tính hợp lệ của hồ sơ. Thời gian bổ sung, sửa đổi hồ sơ là 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo.

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công

nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hợp lệ, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức thẩm định và ban hành quyết định công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Trường hợp từ chối công nhận thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức đề nghị công nhận.

5. Thu hồi Quyết định công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra quyết định thu hồi đối với vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao không còn đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại Mục 2 của Hướng dẫn này.

6. Tổ chức thực hiện:

a) Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Công nhận và thu hồi Quyết định công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

- Đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện Quyết định 66 tại Thành phố Hồ Chí Minh; trực tiếp quản lý hoạt động của vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được công nhận tại Thành phố;

- Định kỳ 6 tháng một lần hoặc đột xuất theo yêu cầu báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn việc thực hiện Quyết định 66 và những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, tổ chức thẩm định và thực hiện các nhiệm vụ mà Ủy ban nhân dân thành phố ủy quyền./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Lê Thanh Liêm

PHỤ LỤC CHI TIẾT

I. TIÊU CHÍ CỦA VÙNG NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

1. Trồng trọt

Các tiêu chí công nghệ ứng dụng trong sản xuất trồng trọt UDCNC

TT	Tiêu chí
Điều kiện bắt buộc	
I	Điều kiện trồng
1	Nhà kính, nhà màng, nhà trồng hoa
2	Hệ thống điều khiển ẩm độ, nhiệt độ, thông thoáng
II	Hệ thống tưới
1	Tự động hoặc bán tự động, kết hợp bón phân
2	Bán tự động, kết hợp diệt côn trùng
III	Cơ giới hóa
1	Hệ thống cắt nắng (điều khiển che mát)
2	Điều khiển đóng mở mái che nhà kính, nhà màng
IV	Sử dụng giống
1	Giống có nguồn gốc rõ ràng
2	Sử dụng giống cây mô
V	Bao bì sản phẩm
1	Bảng chế phẩm sinh học hoặc thuốc được phép sử dụng và có thời gian cách ly an toàn
2	Có thông tin đầy đủ về sản phẩm và nơi sản xuất
VI	Đạt yêu cầu, được cấp chứng nhận sản xuất VietGAP (đối với rau)
Điều kiện bổ sung	
VII	Điều khiển ra hoa và kiểm soát tuổi thọ hoa theo sự kiểm soát
VIII	Sử dụng phân vô cơ hợp lý kết hợp vi sinh, hữu cơ
IX	Sử dụng thuốc sinh học hoặc hoá học hợp lý, an toàn
X	Sử dụng màng phủ nông nghiệp nếu trồng trên đất
XI	Sử dụng thiên địch thay thế thuốc trừ sâu hóa học, thụ phấn cho cây
XII	Cơ giới hóa làm đất (nếu trồng trên đất), làm giá thể (nếu trồng trên giá thể)

XIII	Ứng dụng công nghệ thông tin
1	Điều khiển hệ thống tưới kết hợp bón phân bằng Smartphone
2	Quan sát sinh trưởng chăm sóc cây trồng bằng hệ thống camera và định vị GPS

a) Các tiêu chí công nghệ ứng dụng trong sản xuất rau UDCNC

TT	Tiêu chí
I	Tiêu chí bắt buộc
1	Sử dụng giống đạt chuẩn, rõ nguồn gốc
2	Sử dụng phân bón cân đối, nằm trong danh mục được phép, rõ nguồn gốc
3	Sử dụng thuốc BVTV nằm trong danh mục được phép, rõ nguồn gốc
4	Cơ giới hóa một số khâu canh tác (làm đất, hệ thống tưới, hệ thống phun thuốc, xử lý giá thể)
5	Sử dụng bao bì sản phẩm an toàn, thân thiện với môi trường
II	Tiêu chí bổ sung
1	Sử dụng nhà màng, nhà lưới
2	Hệ thống điều khiển ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ
3	Tưới tiết kiệm nước hoặc tưới kết hợp bón phân
4	Cơ giới hóa hoặc tự động hóa khâu xử lý, đóng gói, bảo quản sản phẩm
5	Sử dụng chế phẩm sinh học trong dinh dưỡng và BVTV
6	Sử dụng CNTT, điện tử tự động, viễn thông vào quá trình sản xuất và tiêu thụ

b) Các tiêu chí công nghệ ứng dụng trong sản xuất hoa lan UDCNC

TT	Tiêu chí
I	Tiêu chí bắt buộc
1	Nhà màng, nhà lưới đạt chuẩn
2	Hệ thống tưới tiết kiệm nước
3	Sử dụng giống đạt chuẩn, rõ nguồn gốc
4	Sử dụng phân bón và thuốc BVTV trong danh mục được phép, rõ nguồn gốc
5	Sử dụng giá thể, bao bì sản phẩm an toàn, thân thiện với môi trường
6	Cơ giới hóa, tự động hóa một số khâu trong quá trình sản xuất (xử lý giá thể, sơ chế, đóng gói, hệ thống phun thuốc)
II	Tiêu chí bổ sung
1	Hệ thống điều khiển ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ

2	Điều khiển ra hoa và kiểm soát tuổi thọ hoa chủ động tại vườn
3	Sử dụng chế phẩm sinh học trong dinh dưỡng và BVTV
4	Sử dụng CNTT, điện tử tự động, viễn thông vào quá trình sản xuất và tiêu thụ

c) Các tiêu chí công nghệ ứng dụng trong SX hoa nền và hoa công trình UDCNC

TT	Tiêu chí
I	Tiêu chí bắt buộc
1	Sử dụng giống đạt chuẩn, rõ nguồn gốc
2	Hệ thống tưới tiết kiệm nước
3	Sử dụng phân bón và thuốc BVTV trong danh mục được phép, rõ nguồn gốc
4	Sử dụng giá thể, bao bì sản phẩm an toàn, thân thiện với môi trường
5	Cơ giới hóa một số khâu canh tác (làm đất, hệ thống phun thuốc, xử lý giá thể)
II	Tiêu chí bổ sung
1	Nhà màng, nhà lưới đạt chuẩn
2	Cơ giới hóa, tự động hóa các khâu trong quá trình sản xuất
3	Hệ thống điều khiển ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ
4	Sử dụng chế phẩm sinh học trong dinh dưỡng và BVTV
5	Sử dụng CNTT, điện tử tự động, viễn thông vào quá trình sản xuất và tiêu thụ

d) Các tiêu chí công nghệ ứng dụng trong SX cây cảnh và cây công trình UDCNC

TT	Tiêu chí
I	Tiêu chí bắt buộc
1	Nhà màng, nhà lưới đạt chuẩn
2	Hệ thống tưới tiết kiệm nước
3	Sử dụng giống đạt chuẩn, rõ nguồn gốc
4	Sử dụng phân bón và thuốc BVTV trong danh mục được phép, rõ nguồn gốc
5	Sử dụng giá thể, bao bì sản phẩm an toàn, thân thiện với môi trường
6	Cơ giới hóa, tự động hóa một số khâu trong quá trình sản xuất (xử lý giá thể, sơ chế, đóng gói, hệ thống phun thuốc)
II	Tiêu chí bổ sung
1	Hệ thống điều khiển ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ
2	Điều khiển ra hoa và kiểm soát tuổi thọ hoa chủ động tại vườn
3	Sử dụng chế phẩm sinh học trong dinh dưỡng và BVTV

5	Sử dụng CNTT, điện tử tự động, viễn thông vào quá trình sản xuất và tiêu thụ
---	--

e) Các tiêu chí công nghệ ứng dụng trong sản xuất nấm UDCNC

TT	Tiêu chí
I	Tiêu chí bắt buộc
1	Sử dụng giống đạt chuẩn, rõ nguồn gốc
2	Nhà trồng nấm đạt chuẩn
3	Sử dụng giá thể an toàn
4	Sử dụng bao bì sản phẩm an toàn, thân thiện với môi trường
5	Cơ giới hóa quá trình sản xuất, đóng gói và xử lý giá thể
II	Tiêu chí bổ sung
1	Cơ giới hóa quá trình sản xuất
2	Sử dụng hệ thống điều khiển ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ
3	Sử dụng dây chuyền tự động, bán tự động trong xử lý, đóng gói, bảo quản
4	Sử dụng CNTT, điện tử tự động, viễn thông vào quá trình sản xuất và tiêu thụ

2. Chăn nuôi

Các tiêu chí công nghệ ứng dụng trong chăn nuôi UDCNC

TT	Tiêu chí
Điều kiện bắt buộc	
I	Chuồng trại
1	Chuồng trại đạt chuẩn có hệ thống điều khiển nhiệt độ, ẩm độ tự động; đối với bò sữa có hệ thống làm mát tự động.
2	Chuồng trại cải tiến có hệ thống làm mát.
II	Thức ăn
1	Sử dụng phần mềm xây dựng khẩu phần thức ăn; sử dụng hệ thống máng ăn tự động; đối với bò sử dụng khẩu phần TMR có dây chuyền phân phối thức ăn bán tự động.
2	Sử dụng phần mềm xây dựng khẩu phần thức ăn; sử dụng hệ thống máng ăn bán tự động đối với bò sử dụng khẩu phần TMR.
III	Sử dụng giống
1	Sử dụng giống thuần cao sản, có lý lịch 3 đời (cá thể, cha mẹ, ông bà) rõ ràng đối với tinh bò sữa sử dụng tinh phân biệt giới tính.
2	Giống lai tinh thịt cao sản.

IV	Cơ giới hóa khâu phân phối thức ăn
1	Sử dụng máng ăn tự động hoặc dây chuyền phân phối tự động hoặc bán tự động
2	Sử dụng hệ thống silo và máy trộn thức ăn.
V	Cơ giới hóa khai thác và bảo quản sữa (bò thịt)
1	Tự động hóa khai thác và bảo quản sữa
2	Cơ giới hóa đồng bộ khai thác và bảo quản sữa bán tự động
VI	Cơ giới hóa vệ sinh chuồng trại
1	Cơ giới hóa tự động vệ sinh chuồng trại
2	Cơ giới hóa bán tự động vệ sinh chuồng trại
VII	Xử lý chất thải
1	Cơ giới hóa, xử lý sinh học chất thải
2	Xử lý sinh học chất thải
Điều kiện bổ sung	
VIII	Ứng dụng công nghệ thông tin
1	Quản lý giống bằng chương trình BLUP, DHI
2	Sử dụng CNTT trong quy trình sản xuất, quản lý và thương mại
3	Sử dụng CNTT trong quản lý, thương mại

a) Các tiêu chí công nghệ ứng dụng trong chăn nuôi bò sữa UDCNC

Bò sữa: Quy mô từ 15 con/hộ trở lên và chiếm trên 50% số hộ nuôi. Chăn nuôi bò sữa trong vùng tối thiểu là 10.000 con/năm. Giá trị chăn nuôi bò sữa tối thiểu đạt 900.000.000 đồng/năm/hộ.

TT	Tiêu chí
I	Tiêu chí bắt buộc
1	Chuồng trại cải tiến có hệ thống làm mát
2	Giống đạt chuẩn cao sản
3	Cơ giới hóa khâu khai thác và bảo quản sữa
4	Có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn môi trường
5	Trong vùng an toàn dịch bệnh
II	Tiêu chí bổ sung
1	Sử dụng thức ăn hỗn hợp TMR
2	Chuồng trại đạt chuẩn có hệ thống điều khiển nhiệt độ, ẩm độ tự động
3	Cơ giới hóa, tự động hóa một số khâu trong quá trình sản xuất (vệ sinh chuồng

	trại, chế biến và phân phối thức ăn, nước uống)
4	Sử dụng CNTT, điện tử tự động, viễn thông vào quá trình sản xuất và tiêu thụ

b) Các tiêu chí công nghệ ứng dụng trong chăn nuôi bò thịt UDCNC

Bò thịt: Quy mô từ 10 con/hộ trở lên và chiếm trên 50% số hộ nuôi. Chăn nuôi bò thịt trong vùng tối thiểu 10.000 con/năm. Giá trị chăn nuôi bò thịt tối thiểu đạt 500.000.000 đồng/năm/hộ.

TT	Tiêu chí
I	Tiêu chí bắt buộc
1	Chuồng trại cải tiến có hệ thống làm mát
2	Giống đạt chuẩn cao sản
3	Có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn môi trường
4	Trong vùng an toàn dịch bệnh
II	Tiêu chí bổ sung
1	Sử dụng thức ăn hỗn hợp TMR
2	Chuồng trại đạt chuẩn có hệ thống điều khiển nhiệt độ, ẩm độ tự động
3	Cơ giới hóa, tự động hóa một số khâu trong quá trình sản xuất (vệ sinh chuồng trại, chế biến và phân phối thức ăn, nước uống)
4	Sử dụng CNTT, điện tử tự động, viễn thông vào quá trình sản xuất và tiêu thụ

c) Các tiêu chí công nghệ ứng dụng trong chăn nuôi heo thịt UDCNC

Heo thịt: Quy mô từ 100 con/hộ trở lên và chiếm trên 50% số hộ nuôi. Chăn nuôi heo thịt trong vùng tối thiểu là 40.000 con/năm. Giá trị chăn nuôi heo tối thiểu đạt 1.500.000.000 đồng/năm/hộ.

Heo nái: Quy mô từ 50 con/hộ trở lên và chiếm trên 50% số hộ nuôi heo nái. Chăn nuôi heo nái trong vùng tối thiểu là 2.000 con/năm. Giá trị chăn nuôi heo nái tối thiểu đạt 2.200.000.000 đồng/năm/hộ.

TT	Tiêu chí
I	Tiêu chí bắt buộc
1	Chuồng trại cải tiến có hệ thống làm mát
2	Giống đạt chuẩn cao sản
3	Sử dụng thức ăn an toàn, rõ nguồn gốc
4	Có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn môi trường

5	Trong vùng an toàn dịch bệnh
II	Tiêu chí bổ sung
1	Chuồng trại đạt chuẩn có hệ thống điều khiển nhiệt độ, ẩm độ tự động
2	Cơ giới hóa, tự động hóa một số khâu trong quá trình sản xuất (vệ sinh chuồng trại, chế biến và phân phối thức ăn, nước uống)
3	Sử dụng CNTT, điện tử tự động, viễn thông vào quá trình sản xuất và tiêu thụ

3. Thủy sản

a) Quy mô, diện tích:

Thủy sản: Diện tích sản xuất giống thủy sản (tôm, cá, nhuyễn thể) tối thiểu là 10 ha, trong đó, quy mô diện tích nuôi của các hộ từ 2.000 m² trở lên.

Diện tích nuôi thương phẩm thủy sản các loại (tôm, cá, nhuyễn thể) tối thiểu là 100 ha, trong đó, quy mô diện tích của các hộ từ 3.000 m² trở lên. Giá trị sản xuất bình quân đạt 1.200.000.000 đồng/ha/năm.

b) Các tiêu chí công nghệ ứng dụng trong thủy sản UDCNC

TT	Tiêu chí
Điều kiện bắt buộc	
I	Nuôi trong nhà kín
1	Nuôi trong nhà kín cả quá trình nuôi
2	Nuôi trong nhà kín giai đoạn đầu
II	Ao nuôi
1	Đầy đủ ao xử lý cấp nước, ao nuôi, ao xử lý sau nuôi và các thiết bị sục khí, ao nuôi được lót bạt
2	Đầy đủ ao xử lý cấp nước, ao nuôi, ao xử lý sau nuôi và các thiết bị sục khí
III	Thức ăn
1	Khẩu phần thức ăn tự động điều khiển theo yêu cầu
2	Khẩu phần thức ăn điều khiển bán tự động theo yêu cầu
IV	Sử dụng giống
1	Giống sạch bệnh (SPF) và giống kháng bệnh (SPR)
2	Giống sạch bệnh
V	Công nghệ xử lý nước
1	Sử dụng công nghệ Biofloc
2	Hệ thống xử lý tuần hoàn
VI	Xử lý môi trường và phòng trừ dịch bệnh

1	Xử lý môi trường và phòng trừ dịch bệnh bằng chế phẩm sinh học
2	Xử lý môi trường và phòng trừ dịch bệnh bằng chế phẩm sinh học kết hợp hóa chất hợp lý không độc hại
VII	Quản lý môi trường nước
1	Thiết bị tự động quản lý môi trường nước
2	Thiết bị bán tự động quản lý môi trường nước
Điều kiện bổ sung	
VIII	Cơ giới hóa
1	Tự động hóa cung cấp thức ăn, cơ giới hóa khâu thu hoạch
2	Bán tự động cung cấp thức ăn, cơ giới hóa khâu thu hoạch
IX	Bảo quản sau thu hoạch
1	Có dây chuyền tự động bảo quản sau thu hoạch
2	Có hệ thống lạnh bảo quản sau thu hoạch
X	Ứng dụng công nghệ thông tin
1	Sử dụng CNTT trong quy trình sản xuất, quản lý và thương mại
2	Sử dụng CNTT trong quản lý, thương mại
XI	Các hộ trong vùng phải được cấp chứng chỉ nuôi trồng VietGAP.

✓ Các tiêu chí công nghệ ứng dụng trong nuôi cá cảnh UDCNC

TT	Tiêu chí
I	Tiêu chí bắt buộc
1	Bể nuôi, ao nuôi đạt chuẩn, đầy đủ thiết bị lọc nước, sục khí
2	Giống sạch bệnh, rõ nguồn gốc
3	Xử lý môi trường và phòng trừ dịch bệnh bằng chế phẩm được phép sử dụng, rõ nguồn gốc
4	Sử dụng thiết bị quan tặc môi trường nước
5	Sử dụng thức ăn hỗn hợp an toàn, rõ nguồn gốc
6	Có hệ thống cấp, thoát nước
II	Tiêu chí bổ sung
1	Sử dụng hệ thống xử lý nước tuần hoàn
2	Cơ giới hóa, tự động hóa các khâu trong quá trình sản xuất (Hệ thống cho ăn tự động, xử lý nước tự động, thiết bị làm lạnh)
3	Sử dụng CNTT, điện tử tự động, viễn thông vào quá trình sản xuất và tiêu thụ

✓ Các tiêu chí công nghệ ứng dụng trong nuôi tôm nước lợ UDCNC

TT	Tiêu chí
I	Tiêu chí bắt buộc
1	Đầy đủ ao xử lý cấp nước, ao nuôi, ao xử lý sau nuôi và các thiết bị sục khí
2	Giống có chứng nhận kiểm dịch
3	Xử lý môi trường và phòng trừ dịch bệnh bằng chế phẩm được phép sử dụng, rõ nguồn gốc
4	Sử dụng thức ăn hỗn hợp an toàn, rõ nguồn gốc
5	Sử dụng thiết bị quan trắc môi trường nước
6	Có hệ thống cấp, thoát nước
II	Tiêu chí bổ sung
1	Sử dụng công nghệ nuôi trong nhà kín
2	Giống sạch bệnh (SPF) và giống kháng bệnh (SPR)
3	Sử dụng hệ thống xử lý nước tuần hoàn hoặc Biofloc
4	Cơ giới hóa, tự động hóa các khâu trong quá trình sản xuất (Hệ thống cho ăn tự động, xử lý nước tự động, thiết bị làm lạnh)
5	Sử dụng CNTT, điện tử tự động, viễn thông vào quá trình sản xuất và tiêu thụ

II. TRÌNH TỰ CÔNG NHẬN VÙNG NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

1. Hồ sơ đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định 66/2015/QĐ-TTg, bao gồm:

- Đơn đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo mẫu B1-ĐCN-BNN.

- Thuyết minh theo mẫu B2-TMV-BNN.

- Hồ sơ nộp cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện thủ tục công nhận vùng theo quy định như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập tổ thẩm định xét công nhận Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Tổ thẩm định, gồm:

Đại diện lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổ trưởng;

Đại diện lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, thành viên;

Đại diện lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ, thành viên;

Đại diện lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, thành viên;

Đại diện lãnh đạo Ban Quản lý Khu nông nghiệp công nghệ cao, thành viên;

Đại diện lãnh đạo Trung tâm Công nghệ sinh học, thành viên;

Đại diện lãnh đạo Trung tâm Khuyến nông, thành viên;

Đại diện lãnh đạo Trung tâm Giống cây trồng vật nuôi và thủy sản, thành viên;

Đại diện phòng Khoa học và Công nghệ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thư ký.

c) Trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Tổ thẩm định bỏ phiếu công nhận khi có mặt ít nhất hai phần ba thành viên. Tổ thẩm định đề nghị công nhận khi có ít nhất hai phần ba số thành viên có mặt đồng ý công nhận.

Trong trường hợp cần thiết, Tổ thẩm định đề nghị kiểm tra thực tế vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được đề nghị trước khi tiến hành bỏ phiếu công nhận./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Mẫu B1-BĐC-SNN
 (Ban hành kèm theo Quyết định số: 25 /2017/QĐ-UBND
 ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN
 VÙNG NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn TPHCM

Căn cứ Quyết định số: /2017/QĐ-UBND ngày tháng năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Hướng dẫn thực hiện quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, (tên Doanh nghiệp...) đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT (tỉnh) xem xét công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụ thể như sau:

1. Tên doanh nghiệp/Tổ chức đại diện :.....
- Tên viết tắt (nếu có):
- Tên giao dịch: bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....
- Địa chỉ:
- Số điện thoại: Fax:
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh:

.....

2. Tên vùng sản xuất nông nghiệp đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

- Số lượng tổ chức thuộc vùng:

3. Hồ sơ kèm theo gồm:

- Bản thuyết minh vùng sản xuất nông nghiệp đáp ứng đủ các điều kiện khác theo quy định tại Điều 2 Quyết định số: /2017/QĐ-UBND ngày tháng năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Hướng dẫn thực hiện quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Phần cam đoan:

Chúng tôi xin cam đoan những thông tin trên đây là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung đã khai trong đơn đề nghị công nghệ vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Nếu được Chứng nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chúng tôi xin cam kết hoạt động đúng theo quy định của pháp luật, đúng nội dung đề nghị và chịu trách nhiệm về mọi hành vi của mình trước pháp luật.

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tỉnh...) xem xét và chứng nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (tên vùng...)/.

TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Mẫu B2-TMV-SNN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25 /2017/QĐ-UBND
ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)

THUYẾT MINH VÙNG NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đề nghị công nhận

- Tên Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đề nghị công nhận:.....

- Tên viết tắt (nếu có):

- Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

- Địa chỉ:

- Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp:.....

- Số lượng tổ chức/ cá nhân sản xuất kinh doanh thuộc vùng:

.....

(Thông tin cụ thể từng Tổ chức/cá nhân sản xuất kinh doanh thuộc vùng tại Phụ lục kèm theo).

2. Tên tổ chức đại diện:

- Tên viết tắt (nếu có):

- Tên giao dịch: bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

- Địa chỉ trụ sở:

- Số điện thoại: Fax:

- Đại diện doanh nghiệp: (Họ và tên)....., chức vụ

- Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp: (Nêu tóm tắt lĩnh vực đăng ký hoạt động của doanh nghiệp).....

- Giấy phép đăng ký kinh doanh số:, ngày cấp: Cơ quan cấp:.....

3. Tên tổ chức/cá nhân sản xuất kinh doanh 2:

- Tên viết tắt (nếu có):

- Tên giao dịch: bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

- Địa chỉ trụ sở:

- Số điện thoại: Fax:

- Đại diện doanh nghiệp: (Họ và tên)....., chức vụ

- Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp: (Nêu tóm tắt lĩnh vực đăng ký hoạt động của doanh nghiệp).....

- Giấy phép đăng ký kinh doanh số:, ngày cấp: Cơ quan cấp:.....

4. Tên tổ chức/cá nhân sản xuất kinh doanh 3:.....

II. THUYẾT MINH SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 2 QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2015/QĐ-TTg

1. Thuyết minh về phương thức tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm liên kết theo chuỗi giá trị trong vùng, với các tổ chức đầu mối của vùng là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong vùng ký hợp đồng thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp của vùng.

(thuyết minh và đưa ra minh chứng sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong vùng).

2. Thuyết minh về sản phẩm sản xuất trong vùng

(thuyết minh về các giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản có năng suất, chất lượng cao và khả năng chống chịu vượt trội/Sản phẩm nông lâm thủy sản có giá trị gia tăng, hiệu quả kinh tế cao, chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế, khu vực hoặc quốc gia (VietGAP) kèm theo các minh chứng)

3. Công nghệ ứng dụng trong vùng

(nêu và mô tả các công nghệ ứng dụng trong sản xuất tại vùng, quy mô ứng dụng, tính tiên tiến của công nghệ, hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ trong việc nâng cao giá trị sản phẩm, tăng năng suất lao động kèm theo các minh chứng)

4. Thuyết minh về sự phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp của ngành và địa phương, tính chuyên canh của vùng sản xuất hàng hóa, tính liên vùng, liền thửa, điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng kỹ thuật về giao thông, thủy lợi hiện tại của vùng

(thuyết minh và đưa ra các văn bản, giấy tờ để minh chứng cho việc đáp ứng tiêu chí này)

5. Thuyết minh về quy mô vùng

(nêu rõ đối tượng sản xuất và quy mô sản xuất về diện tích đối với các sản phẩm trồng trọt và nuôi thủy sản; số lượng đầu con đối với sản phẩm chăn nuôi)

III. TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Tự đánh giá

(Tự đánh giá đã đáp ứng đủ các tiêu chí quy định tại Quyết định số: /2017/QĐ-UBND để công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hay chưa)

2. Đề nghị

(Nêu những đề nghị về việc xem xét công nhận)

TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Mẫu B3 - QBCN-SNN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25 /2017/QĐ-UBND
ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-SNN

....., ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

**GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

Căn cứ Quyết định số /2017/QĐ-UBND ngày tháng năm 2017 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Hướng dẫn thực hiện quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

Theo đề nghị của Tổ Thẩm định.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.....:

Tên Tổ chức đề nghị công nhận:.....

Tên của vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:.....

Địa chỉ:.....

Ngành nghề kinh doanh:.....

Số lượng cơ sở kinh doanh:..... (cụ thể thông tin của từng cơ sở)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ... tháng năm 20...

Điều 3. Ủy ban nhân dân các quận, huyện, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thủ trưng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT;
- UBND TPHCM;
- Sở KH&ĐT;
- Sở Tài chính;
- Website
- Lưu VT,.....;

GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 4****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2017/QĐ-UBND

Quận 4, ngày 19 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH**Bãi bỏ Quyết định số 01/2012/QĐ-UBND ngày 26/3/2012
của Ủy ban nhân dân Quận 4****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp Quận 4 tại Tờ trình số 221/TTr-PTP ngày 17 tháng 5 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 01/2012/QĐ-UBND ngày 26/3/2012 của Ủy ban nhân dân Quận 4 ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Quận 4.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 4, Trưởng Phòng Tư pháp Quận 4, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 15 phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Hoàng Quân

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 5****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2017/QĐ-UBND

*Quận 5, ngày 12 tháng 5 năm 2017***QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động
của Phòng Nội vụ Quận 5****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BNV ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện;

Căn cứ Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ Quận 5 tại Tờ trình số 389/TTr-NV ngày 18 tháng 4 năm 2017 và ý kiến của Trưởng Phòng Tư pháp Quận 5 tại Báo cáo thẩm định số 434/BC-TP ngày 17 tháng 03 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân Quận 5.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2017. Bãi bỏ Quyết định số 07/2009/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Quận 5 về ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ Quận 5.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường Quận 5 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Quốc Huy

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ Quận 5
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Quận 5)*

Chương I

VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Vị trí:

Phòng Nội vụ là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Quận 5, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Phòng Nội vụ Quận 5 chấp hành sự lãnh đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức và công tác của Ủy ban nhân dân Quận 5, đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Nội vụ.

2. Chức năng:

Phòng Nội vụ Quận 5 có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Quận 5 quản lý nhà nước về: Tổ chức bộ máy; vị trí việc làm; biên chế công chức và cơ cấu ngạch công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; cải cách hành chính; chính quyền địa phương; địa giới hành chính; cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức phường và những người hoạt động không chuyên trách ở phường; hội, tổ chức phi chính phủ; văn thư, lưu trữ nhà nước; tôn giáo; thi đua - khen thưởng; công tác thanh niên.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Phòng Nội vụ Quận 5 có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 5 ban hành quyết định, chỉ thị; quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được giao.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quyết định, chỉ thị; quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được giao.

3. Về tổ chức, bộ máy:

a) Trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận ban hành văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của Phòng Nội vụ Quận 5 theo quy định và theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân Thành phố;

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Quận 5 trình cấp có thẩm quyền quyết định việc thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận;

c) Thẩm định về nội dung đối với dự thảo văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân Quận 5;

d) Thẩm định đề án thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Quận 5 theo quy định của pháp luật và theo phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố;

đ) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Quận 5 trong việc trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân quận theo quy định của luật chuyên ngành;

e) Thẩm định việc thành lập, kiện toàn, sáp nhập, giải thể các tổ chức phối hợp liên ngành thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 5 theo quy định của pháp luật.

4. Về quản lý, sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn

vị sự nghiệp công lập:

a) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân Quận 5, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 5 kế hoạch biên chế công chức, kế hoạch số lượng người làm việc hàng năm của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân quận để Ủy ban nhân dân quận trình Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định;

b) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 5 giao biên chế công chức, giao số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Giúp Ủy ban nhân dân Quận 5 hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật;

d) Tổng hợp, báo cáo biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật;

đ) Giúp Ủy ban nhân dân Quận 5, phối hợp Phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp việc thực hiện các quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

5. Về quản lý vị trí việc làm, cơ cấu chức danh công chức, viên chức:

a) Trình Ủy ban nhân dân Quận 5 ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân Quận 5 quản lý xây dựng đề án vị trí việc làm, cơ cấu chức danh công chức, viên chức hoặc đề án điều chỉnh vị trí việc làm, cơ cấu chức danh công chức, viên chức theo quy định của pháp luật và theo chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban nhân dân Thành phố;

b) Giúp Ủy ban nhân dân Quận 5 đôn đốc, theo dõi, thẩm định, tổng hợp việc xây dựng đề án vị trí việc làm, cơ cấu chức danh công chức, viên chức hoặc đề án điều chỉnh vị trí việc làm, cơ cấu chức danh công chức, viên chức trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân quận để trình Ủy ban nhân dân Thành phố thẩm định; giúp Ủy ban nhân dân quận tổng hợp danh mục vị trí việc làm, cơ cấu chức danh công chức, viên chức của quận để trình Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định;

c) Trình Ủy ban nhân dân Quận 5 thực hiện việc sử dụng, quản lý vị trí việc làm và cơ cấu chức danh công chức, viên chức trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân quận theo quy định, theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân

dân Thành phố.

6. Về công tác xây dựng chính quyền:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Quận 5 trong việc tổ chức và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Nội vụ;

b) Giúp Ủy ban nhân dân quận trình Hội đồng nhân dân quận bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Ủy ban nhân dân Quận 5 theo quy định của pháp luật;

c) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 5 phê chuẩn kết quả bầu cử, phê chuẩn việc miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ủy ban nhân dân phường theo quy định;

d) Giúp Ủy ban nhân dân quận trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê chuẩn kết quả bầu cử, phê chuẩn việc miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ủy ban nhân dân Quận 5 theo quy định của pháp luật;

đ) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân Quận 5 đề án liên quan đến việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đổi tên đơn vị hành chính, phân loại đơn vị hành chính trong địa bàn để Ủy ban nhân dân quận trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

e) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Quận 5 hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện các đề án, văn bản liên quan đến công tác địa giới hành chính, phân loại đơn vị hành chính sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

g) Giúp Ủy ban nhân dân quận trong việc quản lý hồ sơ, bản đồ địa giới, mốc, địa giới hành chính của Quận 5 theo quy định của pháp luật;

h) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Quận 5 hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo việc thực hiện pháp luật về dân chủ ở 15 phường, ở cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, ở doanh nghiệp trên địa bàn và việc thực hiện công tác dân vận của chính quyền theo quy định;

i) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân Quận 5 trong việc hướng dẫn thành lập, giải thể, sáp nhập và kiểm tra, tổng hợp, báo cáo về hoạt động của khu phố, tổ dân phố, trên địa bàn quận theo quy định; bồi dưỡng công tác cho các chức danh ở khu phố, tổ dân phố;

7. Về cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức phường và những người hoạt động không chuyên trách ở phường:

a) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 5 quyết định việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý vị trí việc làm, điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cho từ chức, luân chuyển, biệt phái, khen thưởng, kỷ luật, đánh giá, thôi việc, nghỉ hưu, thực hiện chế độ tiền lương, chế độ đãi ngộ và các chế độ, chính sách khác đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Quận 5 theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố;

b) Thực hiện công tác quản lý hồ sơ, công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ, công chức phường theo quy định của pháp luật, theo phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố và hướng dẫn của Sở Nội vụ;

c) Giúp Ủy ban nhân dân Quận 5 thực hiện việc tuyển dụng, quản lý công chức phường; thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức phường và những người hoạt động không chuyên trách phường theo quy định.

8. Về cải cách hành chính, cải cách chế độ công vụ, công chức:

a) Trình Ủy ban nhân dân Quận 5 lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn cùng cấp và Ủy ban nhân dân các phường thực hiện công tác cải cách hành chính, cải cách chế độ công vụ, công chức ở địa phương;

b) Trình Ủy ban nhân dân Quận 5 các biện pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức trên địa bàn Quận 5;

c) Thực hiện công tác tổng hợp, báo cáo về cải cách hành chính, cải cách chế độ công vụ, công chức ở địa phương theo quy định;

d) Trình Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 5 quyết định phân công các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Quận 5 chủ trì hoặc phối hợp thực hiện các nội dung, công việc của cải cách hành chính, bao gồm: Cải cách thể chế, cải cách thủ tục hành chính, cải cách tổ chức bộ máy hành chính, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, cải cách tài chính công, hiện đại hóa nền hành chính;

đ) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, một cửa liên thông hiện đại tại các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương;

e) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận và Ủy ban nhân dân các phường Quận 5 triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính, cải cách chế độ công vụ, công chức theo chương trình, kế hoạch, đề án cải cách hành chính, cải cách chế độ công vụ, công chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9. Giúp Ủy ban nhân dân Quận 5 thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện trên địa bàn theo quy định của pháp luật và theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

10. Về công tác văn thư, lưu trữ:

a) Tham mưu, triển khai tổ chức thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chế độ, quy định về văn thư, lưu trữ của nhà nước và của Thành phố đối với các cơ quan, tổ chức ở Quận 5 và Ủy ban nhân dân các phường Quận 5 theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện công tác báo cáo, thống kê về văn thư, lưu trữ theo quy định của pháp luật.

c) Tổ chức lựa chọn và thu thập tài liệu nộp lưu vào Trung tâm Lưu trữ lịch sử Thành phố của các cơ quan, tổ chức cấp quận để giao nộp tài liệu vào Trung tâm Lưu trữ lịch sử Thành phố.

11. Về công tác thi đua, khen thưởng:

a) Tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân Quận 5 tổ chức các phong trào thi đua và triển khai thực hiện chính sách khen thưởng của Đảng và nhà nước trên địa bàn quận; làm nhiệm vụ thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Quận 5;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch, nội dung thi đua, khen thưởng trên địa bàn Quận 5; xây dựng, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

12. Về công tác tôn giáo:

a) Giúp Ủy ban nhân dân Quận 5 chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về tôn giáo và công tác tôn giáo trên địa bàn quận;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn cùng cấp để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tôn giáo trên địa bàn theo phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố và theo quy định của pháp luật;

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Quận 5 giải quyết những vấn đề cụ thể về tôn giáo theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

13. Về công tác thanh niên:

a) Tổ chức triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển thanh niên và công tác thanh niên;

b) Hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thanh niên và công tác thanh niên theo quy định; giải quyết những vấn đề liên quan đến thanh niên, công tác thanh niên theo quy định và theo phân cấp;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và các tổ chức khác của thanh niên trong việc thực hiện hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền thực hiện cơ chế, chính sách đối với thanh niên và công tác thanh niên theo quy định.

14. Trình Ủy ban nhân dân Quận 5 ban hành các văn bản hướng dẫn về công tác nội vụ trên địa bàn; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về công tác nội vụ đối với các cơ quan, đơn vị thuộc quận và Ủy ban nhân dân các phường Quận 5.

15. Thực hiện việc kiểm tra, giải quyết các khiếu nại, xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền các vi phạm về công tác nội vụ trên địa bàn Quận 5 theo quy định. Thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân Quận 5.

16. Thực hiện công tác thống kê, thông tin, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 5 và Giám đốc Sở Nội vụ về tình hình, kết quả triển khai công tác nội vụ trên địa bàn.

17. Tổ chức triển khai, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước về công tác nội vụ trên địa bàn.

18. Quản lý vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức trong cơ quan Phòng Nội vụ Quận 5 theo quy định của pháp luật.

19. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản của Phòng Nội vụ Quận 5 theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân quận.

20. Giúp Ủy ban nhân dân quận quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các phường Quận 5 về công tác nội vụ và các lĩnh vực công tác khác được giao trên cơ sở quy định của pháp luật và hướng dẫn của Sở Nội vụ.

21. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Ủy ban nhân dân Quận 5 hoặc theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Tổ chức bộ máy

Phòng Nội vụ có Trưởng Phòng, không quá 03 Phó Trưởng Phòng và các công chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ.

1. Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Quận 5, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 5 và trước pháp luật về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và toàn bộ hoạt động của Phòng Nội vụ Quận 5.

2. Phó Trưởng Phòng giúp Trưởng Phòng phụ trách và theo dõi một số mặt công tác; chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng Phòng vắng mặt một Phó Trưởng Phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Phòng.

3. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, biệt phái, luân chuyển, chuyển đổi công tác, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 5 quyết định theo quy định.

Điều 4. Biên chế

1. Biên chế công chức của Phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 5 quyết định trong tổng biên chế công chức của Quận 5 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

2. Việc bố trí công tác đối với công chức của Phòng phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn ngạch công chức và phẩm chất, trình độ, năng lực của công chức.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc

1. Trưởng phòng phụ trách, điều hành các hoạt động của Phòng và phụ trách những công tác trọng tâm. Các Phó Trưởng phòng phụ trách những lĩnh vực công tác

được Trưởng phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh.

2. Phó Trưởng phòng khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Trưởng phòng khác, Phó Trưởng Phòng chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Trưởng Phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Trưởng Phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

3. Trong trường hợp Trưởng Phòng trực tiếp yêu cầu các cán bộ, chuyên viên giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Trưởng Phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng cán bộ phải báo cáo cho Phó Trưởng Phòng trực tiếp phụ trách biết.

Điều 6. Chế độ sinh hoạt hội họp

1. Hàng tuần, lãnh đạo phòng họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.

2. Sau khi giao ban lãnh đạo Phòng, các bộ phận họp với Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách để đánh giá công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác.

3. Căn cứ vào chương trình công tác hàng năm, hàng tháng của Ủy ban nhân dân Quận 5 và yêu cầu giải quyết công việc, Trưởng Phòng tổ chức họp toàn thể cán bộ, công chức một lần trong tháng.

Các cuộc họp bất thường trong tháng chỉ được tổ chức để giải quyết những công việc đột xuất, khẩn cấp.

4. Mỗi thành viên trong từng bộ phận có lịch công tác do lãnh đạo Phòng trực tiếp phê duyệt.

5. Lịch làm việc với các tổ chức và cá nhân có liên quan, thể hiện trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được Phòng chuẩn bị chu đáo để giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng.

Điều 7. Mối quan hệ công tác

1. Đối với Sở Nội vụ:

Phòng Nội vụ chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Nội vụ, thực hiện việc báo cáo công tác chuyên môn định kỳ và theo yêu cầu của Giám đốc Sở Nội vụ.

2. Đối với Ủy ban nhân dân Quận 5:

Phòng Nội vụ Quận 5 chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân Quận 5 về toàn bộ công tác theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng, Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo và nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch phụ trách khối và phải thường xuyên báo cáo với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 5 về những mặt công tác đã được phân công;

Theo định kỳ phải báo cáo với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 5 về nội dung công tác của Phòng và đề xuất các biện pháp giải quyết công tác chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực liên quan.

3. Đối với Ban Tổ chức Quận ủy Quận 5:

Phòng Nội vụ phối hợp với Ban Tổ chức Quận ủy trong việc giải quyết những vấn đề về tổ chức cán bộ thuộc diện Quận ủy quản lý theo yêu cầu của Thường trực Ủy ban nhân dân Quận 5 (đề bạt, bổ nhiệm, xây dựng kế hoạch, quy hoạch đào tạo, đào tạo lại cán bộ, công chức, viên chức) đồng thời thường xuyên liên hệ với Ban Tổ chức Quận ủy để nắm được chủ trương của cấp ủy qua từng thời kỳ về công tác tổ chức và cán bộ, qua đó có kế hoạch thực hiện tốt nhiệm vụ.

4. Đối với các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân Quận 5:

Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân Quận 5, nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị, kế hoạch kinh tế - xã hội của Quận 5. Trong trường hợp Phòng Nội vụ Quận 5 chủ trì phối hợp giải quyết công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Trưởng Phòng Nội vụ Quận 5 tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 5 xem xét, quyết định.

5. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của Quận 5:

Khi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, phường, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của Quận 5 có yêu cầu, kiến nghị các vấn đề thuộc chức năng của Phòng, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân Quận 5 giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền.

6. Đối với Ủy ban nhân dân các phường Quận 5:

a) Phối hợp hỗ trợ và tạo điều kiện để Ủy ban nhân dân các phường thực hiện

các nội dung quản lý nhà nước liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Phòng;

b) Hướng dẫn cán bộ, công chức phường về chuyên môn, nghiệp vụ của ngành, lĩnh vực công tác do Phòng quản lý.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Căn cứ Quy chế này, Trưởng Phòng Nội vụ Quận 5 có trách nhiệm cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của Phòng, quyền hạn, trách nhiệm, chức danh, tiêu chuẩn công chức của Phòng phù hợp với đặc điểm của địa phương, nhưng không trái với nội dung Quy chế này, trình Ủy ban nhân dân Quận 5 quyết định để thi hành.

Điều 9. Trưởng Phòng Nội vụ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân Quận 5 có trách nhiệm thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ sau khi được Ủy ban nhân dân Quận 5 quyết định ban hành. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân Quận 5 xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi Quy chế cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Quốc Huy

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2017/QĐ-UBND

*Tân Phú, ngày 27 tháng 4 năm 2017***QUYẾT ĐỊNH**
Về việc bãi bỏ văn bản**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp tại Tờ trình số 383/TTr-PTP ngày 05 tháng 4 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 06/2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú về việc ban hành Quy định khu vực, đường phố, địa điểm sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; nơi để phế thải vật liệu xây dựng trên địa bàn quận Tân Phú, do có nội dung không phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 5 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Thủ trưởng ban ngành quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 11 phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH****Hứa Thị Hồng Đăng**

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1690/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 4 năm 2017***QUYẾT ĐỊNH****Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của quận Tân Phú****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh Khóa IX, kỳ họp thứ 3 về thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú tại Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2017 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3203/TTr-TNMT-QLĐ ngày 04 tháng 4 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của quận Tân Phú với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	46,09				0,74		1,25
1.1	Đất trồng lúa**	LUA							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	45,17				0,74		1,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,92						
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.551,06	111,60	94,41	116,57	120,44	88,70	168,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,08		0,27				0,69
2.2	Đất an ninh	CAN	4,73				0,09	3,20	0,44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	105,79						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,56	6,70	0,31	0,22	0,13	3,05	0,09
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	137,94	22,37	13,87	0,37	3,06	1,60	2,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	365,75	24,08	21,04	32,82	31,75	20,87	39,90
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,41				0,41		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,00						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	826,07	56,51	54,90	81,12	80,12	58,24	117,74

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,66	0,18	1,73	0,13	0,38	0,30	0,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,03						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,53	1,41	0,24	0,97	1,09	0,48	2,06
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	12,20	0,10	1,12	0,43	2,46	0,00	3,64
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,29		0,01	0,01	0,01	0,08	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,59	0,10	0,83	0,39	0,18	0,12	0,33
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,48	0,14	0,09	0,10	0,15	0,75	0,81
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,37						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,60				0,60		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN							
5	Đất khu kinh tế*	KKT							
6	Đất đô thị*	KDT	1.597,15	111,60	94,41	116,57	121,18	88,70	169,31

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	46,09	0,66		3,64	39,81	
1.1	Đất trồng lúa**	LUA						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	45,17	0,66		2,71	39,81	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,92			0,92		
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.551,06	112,10	98,18	345,39	180,61	115,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,08	0,25	0,71	0,99		0,17
2.2	Đất an ninh	CAN	4,73		0,71	0,28		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	105,79			92,71	13,08	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,56	0,05	0,31	14,11	5,23	1,35
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	137,94	1,75	4,46	53,09	8,41	26,96
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	365,75	30,79	27,87	65,58	46,26	24,78
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,41					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,00				11,00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	826,07	73,62	61,98	109,29	74,43	58,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,66	0,49	0,19	0,53	0,82	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,03	1,03	0,01			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,53	0,59	1,40	0,42		0,87
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	12,20	2,25	0,33	0,59	1,18	0,09
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,29	0,14	0,02		0,01	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,59	0,83	0,11	7,77	20,19	0,73
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,48	0,30	0,08	0,02		0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,37					1,37
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,60					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	1.597,15	112,76	98,18	349,03	220,42	115,02

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường					
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,43						0,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,41						0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02						
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,23	0,56	0,51	0,01	0,13	0,32	
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,16						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,56					0,32	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,44	0,18	0,30				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,51		0,02				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,35	0,38	0,19	0,01	0,13		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường					
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường				
				Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(15)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,43	0,08	0,01	0,02	11,00	
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,41	0,08	0,01		11,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường				
				Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(15))	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02			0,02		
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,23	1,09	0,23	1,27	1,14	2,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,16				0,16	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,56			0,07		0,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,44	0,09		0,01	0,39	1,47
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,51	0,04		0,04	0,16	0,25
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,35	0,94	0,18	1,11	0,37	1,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01	0,01				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04					0,04
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02	0,01		0,01		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây	SKX						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường				
				Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(15)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	dụng, làm đồ gốm							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14		0,05	0,03	0,06	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	14,93		0,21		0,65	0,21	0,52
1.1	Đất trồng lúa**	LUA/ PNN							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ PNN</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	14,91		0,21		0,65	0,21	0,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN	0,02						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý
		PNN							
1.8	Đất làm muối	LMU/ PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp		7,56		0,86				
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/ NKR(a)							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	7,56		0,86				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Tân Sơn Nhi	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (15)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	14,93	0,16	0,01	2,07	11,10	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Tân Sơn Nhi	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
1.1	Đất trồng lúa**	LUA/ PNN						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ PNN</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	14,91	0,16	0,01	2,05	11,10	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN	0,02			0,02		
1.8	Đất làm muối	LMU/ PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp		7,56	0,42	5,60		0,39	0,29
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR(a)						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Tân Sơn Nhi	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/ NKR(a)						
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	7,56	0,42	5,60		0,39	0,29

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017: Theo kết quả thống kê trên địa bàn quận Tân Phú không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú có trách nhiệm phối hợp thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Phú chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Khoa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1959/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của Quận 11

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ III về thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 11 tại Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2017 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3571/TTr-TNMT-QLĐ ngày 14 tháng 4 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của Quận 11 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Phườn g 01	Phườn g 02	Phườn g 03	Phườn g 04	Phườn g 05	Phườn g 06	Phườn g 07	Phườn g 08	Phườn g 09	Phườn g 10	Phườn g 11	Phườn g 12	Phườn g 13	Phườn g 14	Phườn g 15	Phườn g 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5))+....	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,44	0,48	0,07	0,09	0,15	0,82	0,16	0,36	0,17	0,16	1,88	1,19	0,09	0,26	1,48	1,98	0,10
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	21,07	1,44	0,30	5,66	0,25	4,07	0,12	0,13	0,34	0,22	0,10	0,40		0,07	3,35	3,88	0,75
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoán sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	210,82	8,55	7,57	47,69	6,30	20,57	6,26	6,17	14,43	5,61	8,44	6,77	5,01	5,29	6,49	45,38	10,2₉
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07			0,07													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	243,00	15,55	10,98	22,98	10,24	36,99	9,81	8,84	16,46	8,74	12,17	15,50	8,07	12,51	18,52	19,83	15,8 ₁
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,93	0,17	0,04	0,19	0,07	1,77	0,17	0,38	0,52	0,20	1,81	0,06	0,01	0,06	0,18	0,16	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức	DTS	0,23							0,18								0,04	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,87	0,54	1,76	2,13	0,04	2,73		0,07	0,12	0,18	0,12	0,01	0,06	0,22	0,57	0,14	1,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Phườn g 01	Phườn g 02	Phườn g 03	Phườn g 04	Phườn g 05	Phườn g 06	Phườn g 07	Phườn g 08	Phườn g 09	Phườn g 10	Phườn g 11	Phườn g 12	Phườn g 13	Phườn g 14	Phườn g 15	Phườn g 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	NTD	0,03			0,03													
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01										0,01						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,01	0,12							0,79			0,03		0,05		9,02	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,30	0,06		0,11			0,01	0,01									0,10
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD																	
4	Đất khu công nghệ cao	KCN																	
5	Đất khu kinh tế	KKT																	
6	Đất đô thị	KDT	513,73	26,91	20,77	78,96	17,07	67,02	16,53	16,24	32,83	15,12	25,43	23,96	13,25	18,46	30,88	80,91	29,38

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 01	Phường 02	Phường 03	Phường 04	Phường 05	Phường 06	Phường 07	Phường 08	Phường 09	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích		16,03			4,52	0,20		0,01			0,02	0,06	0,06			0,14	11,22	
1	Đất nông nghiệp	NNP																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,03			4,52			0,01			0,02	0,06	0,06			0,14	11,22	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 01	Phường 02	Phường 03	Phường 04	Phường 05	Phường 06	Phường 07	Phường 08	Phường 09	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	tầng																		
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất song ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD																	
4	Đất khu công nghệ cao	KCN																	
5	Đất khu kinh tế	KKT																	
6	Đất đô thị	KDT																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 01	Phường 02	Phường 03	Phường 04	Phường 05	Phường 06	Phường 07	Phường 08	Phường 09	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1.8	Đất làm muối	LMU /PN N																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH /PN N																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,71	0,10	0,05	0,64	0,05	0,15	3,08	0,05	0,10	0,04	0,05	0,10	0,02	0,02	0,10	0,15	0,09
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA /CL N																	
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA /LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA /NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA /LM U																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK /NTS																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 01	Phường 02	Phường 03	Phường 04	Phường 05	Phường 06	Phường 07	Phường 08	Phường 09	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK /LM U																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR (a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD //NK R (a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/ NKR (a)																	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO /OC T	4,71	0,10	0,05	0,64	0,05	3,08	0,05	0,07	0,10	0,04	0,05	0,10	0,02	0,02	0,10	0,15	0,09

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017: theo kết quả thống kê trên địa bàn Quận 11 không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận 11 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 11 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Khoa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1960/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017
của quận Gò Vấp

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ III về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp tại Tờ trình số 1545/TTr-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2017; và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3504/TTr-STNMT-QLĐ ngày 13 tháng 4 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của quận Gò Vấp với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

ST T	Tên loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
			P1	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16	P17
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)	1.973,25	59,02	144,22	37,30	157,74	164,40	97,88	116,59	83,82	165,28	122,54	143,24	85,61	209,02	143,13	127,51	115,96
1	Đất nông nghiệp	57,44		0,31	0,15	4,36	5,23		1,03	0,86		0,51	0,54	5,48	4,53	30,91	1,65	1,87
1.1	Đất trồng lúa																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	54,77		0,31	0,15	4,36	5,23		0,64	0,77		0,37	0,33	5,48	2,81	30,79	1,65	1,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2,55							0,39	0,09		0,14	0,21		1,72			
1.4	Đất rừng phòng hộ																	
1.5	Đất rừng đặc dụng																	
1.6	Đất rừng sản xuất																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,12														0,12		
1.8	Đất làm muối																	
1.9	Đất nông nghiệp khác																	
2	Đất phi nông nghiệp	1.915,81	59,02	143,91	37,15	153,38	159,17	97,88	115,56	82,96	165,28	122,03	142,70	80,13	204,49	112,22	125,86	114,09
2.1	Đất quốc phòng	108,28		28,38		0,82	0,35	18,07	0,08		50,58	0,21	0,35					9,44
2.2	Đất an ninh	1,12						0,10				1,02						
2.3	Đất khu công nghiệp																	
2.4	Đất khu chế xuất																	
2.5	Đất cụm công nghiệp																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	8,69	0,05	0,29	0,12		0,70	0,27	0,13	0,72	0,83	1,59	0,16		3,17	0,01		0,65
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	81,31	1,87	2,35	1,40	3,86	5,17	0,94	21,64	0,46	0,51	1,12	2,55	2,41	32,81	1,14	1,06	2,02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																	

ST T	Tên loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
			P1	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16	P17
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,58					0,18							0,40				
3	Đất chưa sử dụng																	
4	Đất khu công nghệ cao*																	
5	Đất khu kinh tế*																	
6	Đất đô thị*	1.973,25	59,02	144,22	37,30	157,74	164,40	97,88	116,59	83,82	165,28	122,54	143,24	85,61	209,02	143,13	127,51	115,96

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

Đơn vị tính: Ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng cộng (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
			P1	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8	P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.17
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	4,18								1,80			0,54			1,84		
-	Đất trồng cây hàng năm khác	4,18								1,80			0,54			1,84		
2	Đất phi nông nghiệp	9,30	0,30	2,34	0,30	0,91	1,06	0,03	0,79	0,15	0,58		0,26	0,84	0,47	0,30	0,30	0,68
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,23							0,79				0,06					0,38
-	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	0,02											0,02					
-	Đất ở tại đô thị	8,02	0,30	2,34	0,30	0,91	1,06	0,03		0,15	0,57		0,18	0,81	0,47	0,30	0,30	0,30
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,03												0,03				

3 Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

Đơn vị tính: Ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng cộng (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8	P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	11,49				0,40	2,36		0,40	2,00	0,09	0,30	1,04	0,41	1,56	2,44	0,30	0,20
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,49				0,40	2,36		0,40	2,00	0,09	0,30	1,04	0,41	1,56	2,44	0,30	0,20
2	Chuyển đổi nội bộ trong đất phi nông nghiệp	PNN/PNN	18,74	0,58	2,34	0,30	2,22	2,99	0,72		0,15	0,58		0,34	0,84	4,51	0,45	0,30	2,43

3 Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017: Hiện trạng năm 2016 trên địa bàn quận Gò Vấp không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Khoa

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng